

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 11 - 2022

Về việc: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Hồng Sơn

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thiện Lợi

2. Bà Hoàng Thị Phụng

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:** Ông Lương Duy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn B**, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Thôn A, xã A1, huyện K, tỉnh T. (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích V**, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: Số nhà 763, đường L, tổ 22 (tổ 21 cũ), phường T1, thành phố T, tỉnh T (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Đỗ Văn B** trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: Anh và chị **Nguyễn Thị Bích V**, kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố T, tỉnh T. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống cùng gia đình anh ở xã A1, huyện K, tỉnh T được khoảng 06 tháng chuyển lên thành phố T sinh sống, quá trình chung

sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã, đánh chửi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên kể từ tháng 10/2020 anh phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích V.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/2/2019, hiện con đang ở cùng chị V. Ly hôn anh đồng ý giao chị V trực tiếp nuôi con, anh có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi.

Về tài sản: Tài sản chung vợ chồng đã tự giải quyết phân chia xong với nhau, hiện không vay nợ chung của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích V trình bày: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống như anh B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mặt khác do điều kiện kinh tế khó khăn khi làm nhà phải vay nợ dẫn đến vợ chồng thường xảy ra va chạm đánh cãi, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 10/2020, anh B đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không hỏi han quan tâm đến nhau nữa. Nay anh B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/2/2019 do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh B đóng góp cấp dưỡng nuôi con 7.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một ngôi nhà 2,5 tầng diện tích sàn 180m², xây dựng năm 2019 trên diện tích đất 71,7m² tại tổ 22, phường K1, thành phố T, nhà và đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT851563, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 06189 ngày 30/12/2019. Trong đó, số tiền mua đất và xây nhà là 2.200.000.000 đồng, gồm tiền chị bán nhà ở tổ 20, phường T1, thành phố T được 795.000.000 đồng, tiền bán xe ô tô của vợ chồng được 225.000.000 đồng và anh B đưa 100.000.000 đồng, còn lại vay ngân hàng 1.100.000.000 đồng. Tổng số nợ ngân hàng và các khoản chi phí khác nợ làm nhà là 1.284.000.000 đồng. Tháng 3/2021 vợ chồng đã bán nhà đất trên được 2.500.000.000 đồng, sau khi trả nợ ngân hàng và các khoản nợ làm nhà, số tiền còn lại là 1.216.000.000 đồng, chị quản lý là 716.000.000 đồng, anh B thực tế quản lý 600.000.000 đồng (gồm 100.000.000

đồng khi rút tiền vay ngân hàng và 500.000.000 đồng là tiền giao sau khi bán nhà). Do trước đây vợ chồng thỏa thuận sau khi bán nhà trả nợ, tiền còn lại chia làm ba, chị, anh B và con mỗi người một phần. Do chị đang trực tiếp nuôi con nên số tiền của chị và con là 810.000.000 đồng, chị V yêu cầu anh B phải trả lại cho chị số tiền là 195.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác và không vay nợ chung của ai.

* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1964, trú tại: thôn A, xã A1, huyện K, tỉnh T (là mẹ đẻ của anh Đỗ Văn B) trình bày: Vợ chồng B và V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình bà ở thôn A, xã A1, huyện K, tỉnh T đến tháng 3/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra xô xát, cãi vã xúc phạm nhau, do mâu thuẫn tháng 3/2019 vợ chồng đưa con về nhà bà ngoại của V ở tổ 21, phường T1, thành phố T sinh sống nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn vài ngày B lại về, hỏi B nói vợ chồng xô xát nhau bị V xúc phạm, ở nhà vài ngày B lại đến thăm con nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở lên căng thẳng. Sau đó vợ chồng mua đất ở phường K1, thành phố T xây nhà ra ở riêng nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp diễn ngày càng trầm trọng, đến tháng 10/2020 B đã bỏ về nhà bà ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm nhau nữa, tháng 02/2021 vợ chồng đã bán nhà trả nợ còn lại chia tiền với nhau. Khi vợ chồng mâu thuẫn, gia đình đã gặp gỡ khuyên giải nhưng không có kết quả. B có đơn xin ly hôn là bố mẹ không ai mong muốn, nhưng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ do vợ chồng tự quyết định và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/02/2019 từ khi vợ chồng sống ly thân cháu A2 do chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, việc nuôi con vợ chồng giải quyết với nhau nếu không thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản: Trong thời gian vợ chồng chung sống tài sản có 01 tài sản là ngôi nhà ở phường K1, thành phố T đã bán trả nợ và chia nhau xong đến nay không còn tài sản gì chung, không có vay nợ ai.

* Tại biên bản xác minh ngày 28/10/2022, bà Hà Thị G, sinh năm 1947, trú tại: số nhà 763, đường L, tổ 12, phường T1, thành phố T, tỉnh T (là bà ngoại của chị V) cung cấp: Bố mẹ của chị V sinh sống ở tỉnh Cà Mau, chị V ở cùng bà từ khi còn nhỏ đến nay. Chị V và anh B tìm hiểu kết hôn tự nguyện có đăng ký kết ngày 19/10/2018 tại UBND phường T1, thành phố T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại gia đình chồng ở thôn A, xã A1, huyện K, tỉnh T một thời gian thì chuyển về thành phố T ở riêng sau đó mua đất xây nhà ở phường K1, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng 02 cháu đã xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, kéo dài, gia đình hai bên đã gặp khuyên giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn, từ tháng 9/2020 đến nay anh B bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ

chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi. Nay anh B có đơn xin ly hôn, gia đình không mong muốn nhưng nếu vợ chồng không thể đoàn tụ được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: vợ chồng có một con chung là cháu Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/02/2019, hiện cháu A2 đang sống cùng mẹ được chị V và gia đình bà phụ giúp chăm sóc cháu chu đáo, khỏe mạnh. Nếu ly hôn do hiện tại cháu còn nhỏ nên đề nghị giao con cho chị V được trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản: Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã bán nhà chia tiền với nhau, ngoài ra vợ chồng có tài sản chung nào khác bà không rõ.

* Ông Trần Kim T2, tổ trưởng tổ dân phố 12, phường T1, thành phố T cung cấp: Do bố mẹ V đi làm ăn xa nên chị V đã ở cùng với bà ngoại là Hà Thị G từ khi còn nhỏ. Sau khi kết hôn, quá trình vợ chồng sống đã xảy ra mâu thuẫn. Sau đó anh chị đã bán nhà riêng, mỗi người ở một nơi. Nay anh B có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Về con chung, chị V và anh B có một con chung như trình bày. Nếu ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của hai bên và quy định pháp luật để giải quyết. Về tài sản: vợ chồng chị V, anh B có tài sản chung hoặc vay nợ chung hay không địa phương không rõ.

** Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quy định về quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 51, Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V.

Về con chung: Giao con chung là Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/10/2019 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, anh B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con An đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

Đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích V có nơi cư trú tại thành phố T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, khi kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai các đương sự trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phù hợp với kết quả xác minh tại gia đình và địa phương thể hiện sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xảy ra va chạm, cãi vã, xúc phạm nhau mâu thuẫn căng thẳng kéo dài mà hai bên không tự dàn xếp được, từ tháng 10/2020 vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm nhau nữa. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ quan điểm xin ly hôn, bị đơn thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài không còn tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ. Như vậy, hôn nhân giữa anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Đỗ Văn B ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích V là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V có 01 con chung là Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/10/2019, hiện con đang ở cùng chị V. Ly hôn chị V có nguyện vọng tiếp tục nuôi con, anh B cũng đồng ý, nên giao con chung Đỗ Nguyễn Hoài A2 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị V yêu cầu anh B đóng góp cấp dưỡng nuôi con số tiền 7.500.000 đồng/01 tháng, nhưng anh B không chấp nhận với lý do hiện tại anh không có việc làm, thu nhập không ổn định mà chỉ chấp nhận cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/01 tháng. Xét thấy, chị V đưa ra yêu cầu nhưng không có căn cứ chứng minh mức thu nhập hiện nay của anh B, mặt khác cháu A2 hiện còn nhỏ (03 tuổi) nhu cầu phục vụ cho sinh hoạt theo mặt bằng chung chi phí chưa cao. Vì vậy, anh B có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị V 2.000.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 11/2022 là phù hợp.

[5] Về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Bị đơn thừa nhận tài sản chung là nhà đất vợ chồng đã bán để trả nợ còn lại chia, nhưng khi chia tiền thực tế anh B quản lý 600.000.000 đồng, chị quản lý 716.000.000 đồng, song trước đây chị và anh B thỏa thuận sau bán nhà trả nợ, số tiền còn lại chia làm 3 gồm chị, anh B và con mỗi người một phần. Nay chị nuôi con nên chị V yêu cầu anh B trả lại số tiền là 195.000.000 đồng. Căn cứ lời khai

và đơn yêu cầu chia tài sản của bị đơn, Tòa án đã gửi Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 204/TB-TA ngày 20/7/2022 hợp lệ cho bị đơn theo quy định, hết thời hạn thông báo chị V không giao nộp biên lai thu tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản cho Tòa án. Khi Tòa án mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị V vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu này. Do bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án không thụ lý giải quyết yêu cầu của bị đơn về tài sản trong vụ án này, trường hợp nếu tranh chấp về tài sản đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác theo quy định.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V.

2. Về con chung: Giao con chung là Đỗ Nguyễn Hoài A2, sinh ngày 21/10/2019 cho chị Nguyễn Thị Bích V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đỗ Văn B cấp dưỡng nuôi con cùng chị V 2.000.000 (*hai triệu*) đồng/01tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 11/2022 đến khi con trưởng thành 18 tuổi.

Anh B có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra giải quyết khi có yêu cầu.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đỗ Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tổng cộng là 600.000 đồng, đã nộp 300.000 đồng, anh B còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

(Chuyển số tiền 300.000 đồng anh Đỗ Văn B đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình theo biên lai thu số 0000634 ngày 26/5/2022 để thi hành án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/11/2022)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thái Bình.
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND phường T1, thành phố T, tỉnh T).
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hồng Sơn